

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-37



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Tiến	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1.3 phần thuyết minh báo cáo tài chính: "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính". Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn, lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là âm 43,3 tỷ đồng (tương đương với 31,4% vốn góp của chủ sở hữu). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được lập trên cơ sở về giả định hoạt động liên tục.

2. Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 5.d, tại ngày 31/12/2020, cổ phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL của Công ty là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Huế (số lượng 646.248 cổ phiếu, giá trị là 14,15 tỷ đồng) và cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (số lượng 73.500 cổ phiếu, giá trị là 416,5 triệu đồng) chưa được đánh giá lại do Công ty không đủ cơ sở xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.382.652.932	61.937.752.474
110	I. Tài sản tài chính		60.333.858.237	61.879.957.507
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	14.088.204.809	10.882.619.851
111.1	1.1 Tiền		14.088.204.809	10.882.619.851
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	14.627.035.280	14.627.182.850
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	24.400.000.000
117	4. Các khoản phải thu	7	-	1.254.850.000
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1.254.850.000
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	1.254.850.000
118	5. Trả trước cho người bán	6	22.641.871.174	22.643.017.158
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	69.148	361.822
122	7. Các khoản phải thu khác	7	34.005.040.600	13.544.044.124
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(25.028.362.774)	(25.472.118.298)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		48.794.695	57.794.967
131	1. Tạm ứng		303.002	303.002
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	9.000.000
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	48.491.693	48.491.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.566.262.875	35.619.500.803
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		4.394.149.776	4.395.840.634
212	1. Các khoản đầu tư	5	4.800.000.000	4.800.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.800.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(405.850.224)	(404.159.366)
220	II. Tài sản cố định		224.409.721	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	224.409.721	-
222	- Nguyên giá		2.747.676.468	2.424.526.468
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.523.266.747)	(2.424.526.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.971.239.400	1.971.239.400
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.239.400)	(1.971.239.400)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	323.150.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		30.947.703.378	30.900.510.169
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.000.000	2.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.520.080.000	29.520.080.000
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	1.425.623.378	1.378.430.169
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.948.915.807	97.557.253.277

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.282.025.527	1.687.392.518
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.282.025.527	1.687.392.518
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	216.303.185	113.946.985
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	104.953.880	105.381.213
323	3. Phải trả người lao động		9.190.017	65.307.222
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		349.261.135	280.494.040
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	602.317.310	1.122.263.058
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.666.890.280	95.869.860.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	94.666.890.280	95.869.860.759
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(43.333.109.720)	(42.130.139.241)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(43.364.403.631)	(42.162.149.600)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		31.293.911	32.010.359
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.948.915.807	97.557.253.277

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		13.800.000	13.800.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	18	42.030.000	42.610.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	19	790.000	790.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	11.997.480.000	11.997.480.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	20.070.020.000	23.733.580.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		20.003.450.000	23.383.580.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10.980.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		55.590.000	350.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
026	2. Tiền gửi của khách hàng	22	1.561.377.457	1.057.862.331
027	2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.466.622.198	903.270.022
030	2.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		94.755.259	154.592.309
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23	1.466.622.198	903.270.022
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.466.622.198	903.270.022
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24	94.755.259	154.592.309

Phạm Thanh Hải
Người lập

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.010.840	15.309.250
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	25.a) 12.010.840	15.309.250
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.b) 545.950.000	1.113.250.000
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	719.063.294	690.741.059
10	1.4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	180.000.000	-
20		Cộng doanh thu hoạt động	1.457.024.134	1.819.300.309
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.158.410	9.092.090
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.a) 12.158.410	9.092.090
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.909.147.925	1.605.172.043
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.178.484	11.625.508
40		Cộng chi phí hoạt động	1.934.484.819	1.625.889.641

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	26		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		90.305.944	76.329.324
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		90.305.944	76.329.324
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	27		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		568.878	-
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.690.858	-
60	Cộng chi phí tài chính		2.259.736	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	806.114.060	221.482.829
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(1.195.528.537)	48.257.163
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		500.000	72.727.272
72	8.2 Chi phí khác		7.941.942	50.638.419
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(7.441.942)	22.088.853
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1.202.970.479)	70.346.016
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(1.202.254.031)	64.128.856
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(716.448)	6.217.160
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(1.202.970.479)	70.346.016
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30		5




Phạm Thanh Hải
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng




Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.202.970.479)	70.346.016
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(419.911.453)	(990.556.596)
03	- Khấu hao tài sản cố định		98.740.279	-
04	- Các khoản dự phòng		(428.914.666)	(841.500.000)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		568.878	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.305.944)	(149.056.596)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		12.158.410	9.092.090
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		12.158.410	9.092.090
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(12.010.840)	(15.309.250)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(12.010.840)	(15.309.250)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.738.582.254	2.464.055.253
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		24.400.000.000	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	540.000.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.254.850.000	(208.250.000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		292.674	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(20.474.146.476)	2.196.000.000
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(47.193.209)	(100.743.991)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		9.000.000	(9.000.000)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		103.502.184	(58.999.999)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		68.767.095	(311.900.627)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(427.061)	(146.390.984)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(56.117.205)	24.841.946
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(519.945.748)	538.498.908
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.115.847.892	1.537.627.513
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(323.150.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	72.727.272
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		90.305.944	76.329.324
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		90.305.944	(174.093.404)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		3.206.153.836	1.363.534.109
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.882.050.973	9.519.085.742
101.1	- Tiền		10.882.619.851	9.519.085.742
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(568.878)	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>14.088.204.809</u>	<u>10.882.619.851</u>
103.1	- Tiền		14.088.204.809	10.882.619.851

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		159.032.095.400	166.384.070.200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(158.895.542.100)	(167.264.098.400)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.731.176.268	718.116.588
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.304.377.392)	(1.080.301.489)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		623.146.570	1.015.487.448
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(682.983.620)	(1.047.569.938)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		503.515.126	(1.274.295.591)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.057.862.331	2.332.157.922
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.057.862.331	2.332.157.922
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		903.270.022	2.209.648.103
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		154.592.309	122.509.819
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	22	1.561.377.457	1.057.862.331
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.561.377.457	1.057.862.331
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.466.622.198	903.270.022
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		94.755.259	154.592.309



Phạm Thanh Hải
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.200.485.257)	(42.130.139.241)	70.346.016	-	(1.202.970.479)	-	(42.130.139.241)	(43.333.109.720)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.226.278.456)	(42.162.149.600)	64.128.856	-	(1.202.254.031)	-	(42.162.149.600)	(43.364.403.631)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		25.793.199	32.010.359	6.217.160	-	(716.448)	-	32.010.359	31.293.911
TỔNG CỘNG		95.799.514.743	95.869.860.759	70.346.016	-	(1.202.970.479)	-	95.869.860.759	94.666.890.280



Phạm Thanh Hải
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 21 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2020, trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 43,3 tỷ đồng (tương đương với 31,4% vốn góp của chủ sở hữu). Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 vẫn không có sự tăng trưởng đáng kể do phải chịu sự cạnh tranh từ các công ty chứng khoán có quy mô lớn. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hơn hoạt động môi giới chứng khoán và Công ty cũng đang chuẩn bị xin cấp phép đối với hoạt động tự doanh và hoạt động cho vay ký quỹ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển mạnh hơn trong những năm tới. Do vậy, Ban điều hành Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 08 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM bao gồm: lãi trái phiếu.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của nhà đầu tư	39.594.081	317.927.637.500
- Cổ phiếu	39.594.081	317.927.637.500
	<u>39.594.081</u>	<u>317.927.637.500</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.003.063.550	10.856.918.917
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	8.085.141.259	25.700.934
	<u>14.088.204.809</u>	<u>10.882.619.851</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	28.672.491	60.535.280	28.672.491	60.682.850
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000
	14.595.172.491	14.627.035.280	14.595.172.491	14.627.182.850

(*) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2020. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	24.400.000.000
	-	24.400.000.000

c) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4.800.000.000	(405.850.224)	4.800.000.000	(404.159.366)
	4.800.000.000	(405.850.224)	4.800.000.000	(404.159.366)

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	14.595.172.491	14.595.172.491	14.627.035.280	14.627.182.850	35.206.279	36.139.389	(3.343.490)	(4.129.030)	14.627.035.280	14.627.182.850
Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	28.672.491	60.535.280	60.682.850	35.206.279	36.139.389	(3.343.490)	(4.129.030)	60.535.280	60.682.850
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	28.672.491	60.535.280	60.682.850	35.206.279	36.139.389	(3.343.490)	(4.129.030)	60.535.280	60.682.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	-	-	14.566.500.000	14.566.500.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Huế	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	-	-	14.150.000.000	14.150.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	416.500.000	416.500.000	416.500.000	416.500.000	-	-	-	-	416.500.000	416.500.000
	14.595.172.491	14.595.172.491	14.627.035.280	14.627.182.850	35.206.279	36.139.389	(3.343.490)	(4.129.030)	14.627.035.280	14.627.182.850

Ghi chú:

Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22.638.385.174	22.638.385.174
Trả trước cho người bán khác	3.486.000	4.631.984
	22.641.871.174	22.643.017.158

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nhung phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên Công ty đánh giá không thu hồi được và đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị phải thu toàn bộ đối với khoản công nợ này.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự thu tiền lãi trái phiếu	-	1.254.850.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	69.148	361.822
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>69.148</i>	<i>361.822</i>
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	2.389.977.600	2.641.477.600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (*)	10.399.311.000	10.710.311.000
Phải thu khác	21.215.752.000	192.255.524
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội (**)</i>	<i>21.215.752.000</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>-</i>	<i>192.255.524</i>
	34.005.109.748	14.799.255.946

(*) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng, tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần. Theo Công văn chấp nhận gia hạn ngày 20/11/2020 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 19/01/2021. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Đất Việt Nam vẫn chưa hoàn trả số tiền còn lại theo biên bản gia hạn cho Công ty. Ban Điều hành Công ty đang tích cực thu hồi khoản công nợ này và tin tưởng sẽ thu hồi được trong thời gian tới.

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội khoản đầu tư trái phiếu phát hành theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017, đáo hạn ngày 27/06/2020, phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 01/03/2021. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần đầu tư Tài chính Việt Tín theo thỏa thuận bảo lãnh 03 bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

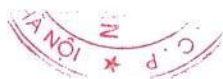
Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay					Năm trước
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số xóa nợ bằng nguồn dự phòng VND	Số cuối năm VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	25.028.362.774	(25.472.118.298)	-	430.605.524	13.150.000	(25.028.362.774)
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	2.389.977.600	(2.641.477.600)	-	251.500.000	-	(2.389.977.600)
- Trả trước tiền mua văn phòng	22.638.385.174	(22.638.385.174)	-	-	-	(22.638.385.174)
- Phải thu khác	-	(192.255.524)	-	179.105.524	13.150.000	(192.255.524)
	25.028.362.774	(25.472.118.298)	-	430.605.524	13.150.000	(25.028.362.774)



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	-	9.000.000
	-	9.000.000

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.520.080.000	29.520.080.000
	29.520.080.000	29.520.080.000

(* Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo các Phụ lục ngày 01/07/2018, 01/07/2019 và 01/07/2020, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2021, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong năm.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	272
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.491.693	48.491.693
	48.491.693	48.491.965

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	375.988.027	191.380.200	1.659.865.631	197.292.610	2.424.526.468
Mua trong năm	-	323.150.000	-	-	323.150.000
Tại ngày 31/12/2020	375.988.027	514.530.200	1.659.865.631	197.292.610	2.747.676.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	375.988.027	191.380.200	1.659.865.631	197.292.610	2.424.526.468
Khấu hao trong năm	-	98.740.279	-	-	98.740.279
Tại ngày 31/12/2020	375.988.027	290.120.479	1.659.865.631	197.292.610	2.523.266.747
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	224.409.721	-	-	224.409.721
<i>Trong đó:</i>					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			2.424.526.468	VND	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2020.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338.712.475	338.712.475
Tiền nộp bổ sung	473.910.905	431.011.189
Tiền lãi phân bổ trong năm	612.999.998	608.706.505
Số dư cuối năm	1.425.623.378	1.378.430.169

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24.600.000	24.600.000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62.826.794	62.826.794
Công ty CP Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	100.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	28.876.391	26.520.191
	216.303.185	113.946.985

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.922.631	-
Thuế Thu nhập cá nhân	93.031.249	105.381.213
	104.953.880	105.381.213

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	-	165.000.000
Phải trả bà Hoàng Ngân Hà	550.000.000	550.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.317.310	407.263.058
	602.317.310	1.122.263.058

17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25,22%	34.800.000.000	25,22%	34.800.000.000
Bà Hoàng Ngân Hà	48,98%	67.594.000.000	48,98%	67.594.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt T	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3,88%	5.358.000.000	3,88%	5.358.000.000
Các cổ đông khác	2,32%	3.200.000.000	2,32%	3.200.000.000
	100%	138.000.000.000	100%	138.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(43.364.403.631)	(42.162.149.600)
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.293.911	32.010.359
	(43.333.109.720)	(42.130.139.241)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42.162.149.600)	(42.226.278.456)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	31.293.911	32.010.359
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(1.202.254.031)	64.128.856
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(43.364.403.631)	(42.162.149.600)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(43.364.403.631)	(42.162.149.600)

18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42.030.000	42.610.000
	42.030.000	42.610.000

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	790.000	790.000
	790.000	790.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11.997.480.000	11.997.480.000
	11.997.480.000	11.997.480.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.003.450.000	23.383.580.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.980.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	55.590.000	350.000.000
	20.070.020.000	23.733.580.000

22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.466.622.198	903.270.022
1. Nhà đầu tư trong nước	1.466.622.198	903.270.022
Tiền gửi của tổ chức phát hành	94.755.259	154.592.309
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	94.755.259	154.592.309
	1.561.377.457	1.057.862.331

23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.466.622.198	903.270.022
1.1. Nhà đầu tư trong nước	1.466.622.198	903.270.022
	1.466.622.198	903.270.022

24 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	94.755.259	154.592.309
	94.755.259	154.592.309

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kê toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2020	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	28.672.491	60.535.280	35.206.279	(3.343.490)	36.139.389	(4.129.030)	12.010.840	12.158.410
Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	60.535.280	35.206.279	(3.343.490)	36.139.389	(4.129.030)	12.010.840	12.158.410
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	60.535.280	35.206.279	(3.343.490)	36.139.389	(4.129.030)	12.010.840	12.158.410
	28.672.491	60.535.280	35.206.279	(3.343.490)	36.139.389	(4.129.030)	12.010.840	12.158.410

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	545.950.000	1.113.250.000
	545.950.000	1.113.250.000
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	90.305.944	76.329.324
	90.305.944	76.329.324
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	568.878	-
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	568.878	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.690.858	-
	2.259.736	-
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.030.450.775	880.391.860
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	31.718.910	5.500.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	51.412.207	84.507.515
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(430.605.524)	(841.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.288.477	17.129.375
Chi phí khác	114.849.215	75.454.079
	806.114.060	221.482.829
29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.202.970.479)	70.346.016
Các khoản điều chỉnh tăng	20.100.352	59.730.509
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	7.941.942	50.638.419
- <i>Lỗ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	12.158.410	9.092.090
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.010.840)	(130.076.525)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(114.767.275)
- <i>Lãi đánh giá lại tài sản tài chính</i>	(12.010.840)	(15.309.250)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.194.880.967)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.202.970.479)	70.346.016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.202.970.479)	70.346.016
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(87)	5

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.088.204.809	-	10.882.619.851	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.627.035.280	-	14.627.182.850	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	24.400.000.000	-
Các khoản phải thu	34.005.109.748	(2.389.977.600)	14.799.255.946	(2.833.733.124)
	62.720.349.837	(2.389.977.600)	64.709.058.647	(2.833.733.124)
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			818.620.495	1.236.210.043
			818.620.495	1.236.210.043

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.627.035.280	-	-	14.627.035.280
	<u>14.627.035.280</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.627.035.280</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.627.182.850	-	-	14.627.182.850
	<u>14.627.182.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.627.182.850</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.088.204.809	-	-	14.088.204.809
Các khoản phải thu	31.615.132.148	-	-	31.615.132.148
	<u>45.703.336.957</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.703.336.957</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.882.619.851	-	-	10.882.619.851
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.400.000.000	-	-	24.400.000.000
Các khoản phải thu	11.965.522.822	-	-	11.965.522.822
	<u>47.248.142.673</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.248.142.673</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	818.620.495	-	-	818.620.495
	<u>818.620.495</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>818.620.495</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.236.210.043	-	-	1.236.210.043
	<u>1.236.210.043</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.236.210.043</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất (*) động sản Nam Hà Nội		545.950.000	1.113.250.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(*)	2.389.977.600	2.641.477.600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
Công ty TNHH Đất Việt Nam	(*)	10.399.311.000	10.710.311.000
Số dư đầu tư dài hạn			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(*)	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu tiền gốc trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(*)	21.215.752.000	24.400.000.000
Phải thu lãi trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(*)	-	1.254.850.000
Trả trước tiền thuê văn phòng			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	29.520.080.000	29.520.080.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	550.000.000	550.000.000

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	117.648.000	121.740.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán.



Phạm Thanh Hải
 Người lập



Phan Việt Hà
 Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021